

HỆ THỐNG TOÀN BỘ KIẾN THỨC LỊCH SỬ 12

CTM

Chủ đề 1. Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh

Bài 1. Liên hợp quốc

1. Bối cảnh ra đời của tổ chức Liên hợp quốc:

Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đồng minh thấy sự cần thiết phải hợp tác để tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, kết thúc chiến tranh, đồng thời xác lập một tổ chức quốc tế nhằm duy trì hoà bình và trật tự thế giới sau tranh.

+ Nhân dân thế giới có khát vọng được sống trong hòa bình.

2. Quá trình hình thành của tổ chức Liên hợp quốc:

kéo dài từ năm 1941 đến năm 1945, trải qua nhiều sự kiện quan trọng.

+ Ngày 12-6-1941: Các nước Đồng minh ra Bản tuyên bố Luân Đôn, cam kết cùng hợp tác, cả trong chiến tranh và hòa bình.

+ Từ 28-11 đến 1-12-1943: Tại Hội nghị Tê-hê-ran (Iran), nguyên thủ ba nước: Liên Xô, Mỹ, Anh khẳng định quyết tâm thành lập Liên hợp quốc

+ Tháng 2-1945: Tại Hội nghị Ianta (Liên Xô), nguyên thủ ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh thống nhất thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

+ Từ 25-4 đến 26-6-1945: Đại diện 50 nước họp tại Xan Phran-xi-xcô (Mỹ) thông qua Hiến chương Liên hợp quốc.

+ Ngày 24-10-1945: Với sự phê chuẩn Hiến chương của các nước thành viên, Liên hợp quốc chính thức được thành lập.

3. Mục tiêu:

Hiến chương Liên hợp quốc xác định mục tiêu của tổ chức là:

- Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.
- Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng, quyền tự quyết dân tộc.

- Hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá, nhân đạo, bảo đảm quyền con người và những quyền tự do cơ bản.
- Là trung tâm điều hoà hoạt động của các quốc gia vì những mục tiêu chung.

4. Nguyên tắc hoạt động:

Nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc được thể hiện đầy đủ trong Điều 2, Hiến chương Liên hợp quốc, với những nội dung cơ bản là:

- Bình đẳng về chủ quyền của tất cả các quốc gia.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các quốc gia.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.
- Từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.
- Không can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của các nước.
- Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế.

5. Vai trò của Liên hợp quốc

- Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế

- + Ngăn chặn các cuộc xung đột; làm trung gian hoà giải các cuộc xung đột và khủng hoảng quốc tế tại nhiều khu vực trên thế giới; triển khai hoạt động gìn giữ hoà bình, tạo điều kiện để hoà bình được duy trì bền vững.
- + Góp phần ngăn chặn không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới từ năm 1945 đến nay.
- + Soạn thảo và xây dựng một hệ thống các công ước quốc tế về giải trừ quân bị, chống chạy đua vũ trang, hạn chế vũ khí hạt nhân,... tạo khuôn khổ pháp lí cho việc ngăn chặn phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

+ Thúc đẩy quá trình phi thực dân hoá, thủ tiêu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, chấm dứt các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc.

- Thúc đẩy phát triển

+ Ưu tiên tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy hợp tác quốc tế về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học, kỹ thuật thông qua các chương trình, quỹ trực thuộc, các tổ chức chuyên môn và các tổ chức liên chính phủ.

+ Có nhiều chương trình hỗ trợ các nước về vốn, tri thức, kỹ thuật, nhân lực,... để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển.

+ Năm 2015, Liên hợp quốc thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, đặt ra 17 mục tiêu, hành động mang tính toàn cầu đến năm 2030.

- Bảo đảm quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội

+ Nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm bảo đảm quyền cơ bản của con người, xây dựng một thế giới an toàn hơn, công bằng hơn và tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người.

+ Năm 2000, Liên hợp quốc đã đề ra Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ, nhằm xóa bỏ đói nghèo, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tăng cường bình đẳng giới, phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác, bảo đảm bền vững môi trường,...

+ Liên hợp quốc cũng có sự hỗ trợ hiệu quả đối với các nước trong quá trình phát triển văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế.

Bài 2. Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh

1. Quá trình hình thành của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Đầu năm 1945. Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra với các nước Đồng minh:

- + Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít;
- + Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh;

- + Phân chia quyền lợi giữa các nước thắng trận,...
- Từ ngày 4 đến ngày 11-2-1945, tại thành phố I-an-ta (Liên Xô) đã diễn ra hội nghị giữa ba cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Anh.
- Hội nghị đưa ra nhiều quyết định quan trọng:
 - + Thống nhất mục tiêu chung trong việc tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật;
 - + Thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế;
 - + Thỏa thuận về việc phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các nước lớn, chủ yếu là giữa Liên Xô và Mỹ ở châu Âu, châu Á sau chiến tranh.
- **Tác động:** Những quyết định của Hội nghị I-an-ta cùng những thỏa thuận sau đó giữa ba cường quốc tại Hội nghị Pốt-xdam (Đức) tháng 7-1945 đã trở thành khuôn khổ của một trật tự thế giới mới, thường được gọi là “Trật tự thế giới hai cực I-an-ta”.
=> Trật tự thế giới hai cực I-an-ta hình thành đã chia thế giới thành hai cực đối lập: cực Liên Xô và cực Mỹ

2.sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta tồn tại từ năm 1945 đến năm 1991, chi phối toàn bộ đời sống chính trị thế giới trong nửa sau thế kỉ XX, trải qua 2 giai đoạn:

- **Giai đoạn từ năm 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX:** Trật tự thế giới hai cực I-an-ta xác lập và phát triển với sự đối đầu về tư tưởng, chính trị, kinh tế, quân sự,... giữa một bên là cực Mỹ, đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và một bên là cực Liên Xô, đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa.

+ Quan hệ quốc tế giữa hai cực trở nên căng thẳng khi Mỹ phát động cuộc Chiến tranh lạnh (1947) nhằm chống lại Liên Xô và các nước Đông Âu.

+ Mỹ và Liên Xô tăng cường chạy đua vũ trang, thành lập liên minh quân sự ở nhiều khu vực, khiến thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng. Các cuộc chiến tranh cục bộ diễn ra ở nhiều nơi, tiêu biểu là chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), chiến tranh xâm lược

Đông Dương của Pháp (1945 - 1954), chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ (1954-1975),...

- Giai đoạn từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX đến năm 1991: Trật tự thế giới hai cực I-an-ta xói mòn và đi đến sụp đổ.

+ Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Chiến tranh lạnh vẫn diễn ra nhưng xu thế hoà hoãn Đông - Tây bắt đầu xuất hiện. Liên Xô và Mỹ đạt được những thoả thuận bước đầu về hạn chế vũ khí chiến lược, tiến hành các cuộc gặp gỡ cấp cao.

+ Sự tan rã của Liên Xô năm 1991 đã chính thức chấm dứt sự tồn tại của Trật tự với hai cực I-an-ta.

3.Nguyên nhân sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta:

+ Chạy đua vũ trang cả Liên Xô Mỹ tốn kém, suy giảm thế mạnh kinh tế buộc hai bên phải tự điều chỉnh, từng bước hạn chế căng thẳng.

+ Sự vươn lên của các nước trên thế giới nhằm thoát khỏi ảnh hưởng của hai cực thàng lợi của phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của hàng loạt các quốc gia độc lập.

+ Sự thay đổi trong cán cân kinh tế thế giới, đặc biệt là sự nổi lên của Nhật Bản và các nước Tây Âu.

+ Xu thế hoà hoãn, toàn cầu hoá và ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

+ Sự khủng hoảng, suy yếu rồi tan rã của Liên Xô - quốc gia đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa.

4.Trật tự thế giới hai cực I-an-ta sụp đổ có tác động lớn đến thế giới, đưa tới xu thế phát triển mới, cụ thể là:

+ Trong quan hệ quốc tế, một trật tự thế giới mới dần hình thành theo xu thế đa cực. Mỹ tiếp tục là siêu cường có sức mạnh vượt trội, nhưng phạm vi ảnh hưởng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

+ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta sụp đổ đã mở ra chiều hướng và những điều kiện để giải quyết hoà bình các cuộc tranh chấp, xung đột như ở Áp-ga-ni-xtan, Cam-pu-chia, Na-mi-bi-a,...

+ Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta cũng tạo điều kiện cho các cường quốc mới nổi có vị trí, vai trò lớn hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước lớn ở châu Âu.

+ Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta còn có những tác động không nhỏ đến vấn đề dân tộc, bản sắc cộng đồng, tôn giáo,... ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu.

Bài 3. Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh

1.Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới phát triển theo những xu thế chính sau:

+ Xu thế đa cực (thể hiện rõ từ đầu thế kỉ XXI).

+ Xu thế lấy phát triển kinh tế là trung tâm: kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp của từng quốc gia, đồng thời đóng vai trò trung tâm trong quan hệ quốc tế.

+ Xu thế đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế: quan hệ giữa các nước được điều chỉnh theo hướng tăng cường đối thoại, giải quyết bất đồng và mâu thuẫn bằng thương lượng hoà bình, hợp tác cùng có lợi.

+ Xu thế toàn cầu hoá: thể hiện ở sự phát triển mạnh mẽ của thương mại quốc tế; sự mở rộng của các công ty xuyên quốc gia; sự ra đời của các tổ chức liên kết thương mại, tài chính quốc tế,..

2.Khái niệm đa cực

Trong quan hệ quốc tế, đa cực là khái niệm chỉ trạng thái địa - chính trị toàn cầu với nhiều trung tâm quyền lực chi phối. Trong trật tự đa cực, không có một trung tâm quyền lực thống trị, thay vào đó, nhiều quốc gia, khu vực tạo ra thế cân bằng về kinh tế, chính trị, quân sự toàn cầu.

- Khái niệm đa cực được dùng chủ yếu để chỉ trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh. Trong trật tự mới này, các nước tăng cường sức mạnh tổng hợp để vươn lên khẳng định ảnh hưởng.

3.Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh

Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ và Liên Xô tan rã, Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không còn. Mỹ trở thành siêu cường duy nhất, có sức mạnh vượt trội và ra sức thiết lập thế giới đơn cực.

- Đầu thế kỉ XXI, trật tự thế giới từng bước chuyển sang đa cực, biểu hiện:

+ Mỹ bị suy giảm sức mạnh tương đối trong tương quan so sánh với các cường quốc khác.

+ Các trung tâm quyền lực ngày càng vươn lên, khẳng định sức mạnh về kinh tế, quân sự, chính trị đối với thế giới.

+ Vai trò của các trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực ngày càng lớn. Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia cũng có ảnh hưởng ngày càng lớn trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới.

- Trong một thế giới đa cực, các quốc gia vừa cạnh tranh vừa hợp tác nhằm vươn lên và khẳng định vị thế của mình. Xu thế đa cực đem lại những thời cơ lớn nhưng cũng tạo ra không ít thách thức cho các nước.

Chủ đề 2. ASEAN: những chặng đường lịch sử

Bài 4. Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

1. Quá trình hình thành

- Sau khi giành độc lập dân tộc, các quốc gia Đông Nam Á từng bước xây dựng và phát triển kinh tế, đưa tới nhu cầu hợp tác khu vực. Điều này cũng được thúc đẩy bởi sự phát triển của xu thế khu vực hoá trên thế giới xuất hiện từ những năm 50, 60 của thế kỉ XX.

- Trong bối cảnh nhiều nước Đông Nam Á muốn hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài, đồng thời thúc đẩy hợp tác và tương trợ lẫn nhau, từ những năm 60 của thế kỉ XX, một số tổ chức khu vực đã ra đời ở Đông Nam Á, như:

+ Năm 1961: Ma-lai-xi-a, Thái Lan và Phi-lip-pin thoả thuận thành lập Hiệp hội Đông Nam Á (ASA).

- + Năm 1963: Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a thoả thuận thành lập tổ chức MAPHILINDO.
- + Năm 1966: Ngoại trưởng Thái Lan gửi ngoại trưởng các nước Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po dự thảo về việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- Ngày 8-8-1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với năm nước sáng lập là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

2. Mục đích

Tổ chức ASEAN ra đời hướng tới những mục đích chính sau:

- + Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua hợp tác, hướng tới một Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.
- + Thúc đẩy hòa bình, ổn định khu vực thông qua tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các nước thành viên, tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc.
- + Thúc đẩy hợp tác, tích cực giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, kĩ thuật, hành chính.

3. Hành trình phát triển

Trong giai đoạn 1967 - 1999, ASEAN đã phát triển từ ASEAN 5 lên ASEAN 10.

- + 1967: ASEAN được thành lập (5 nước thành viên)
- + 1984: Bru-nây gia nhập ASEAN (thành viên thứ 6)
- + 1995: Việt Nam gia nhập ASEAN (thành viên thứ 7)
- + 1997: Lào và Mi-an-ma gia nhập ASEAN (thành viên thứ 8, thứ 9)
- + 1999: Cam-pu-chia gia nhập ASEAN (thành viên thứ 10)
- Việc 10 nước trong khu vực trở thành thành viên ASEAN đánh dấu bước phát triển trong liên kết khu vực ở Đông Nam Á

.Giai đoạn từ 1967 đến 1976:

- + Thành lập và bước đầu phát triển về cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động.

- + Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN là cơ chế hoạch định chính sách cao nhất.
- + Năm 1971, ASEAN ra Tuyên bố về khu vực hoà bình, tự do và trung lập.
- + Hiệp ước Bali được kí kết năm 1976 là sự kiện đánh dấu bước ngoặt của ASEAN, thể hiện cam kết cao nhất của các nước thành viên nhằm xây dựng hòa bình, hữu nghị, hợp tác trong khu vực.

- Giai đoạn từ 1976 đến 1999:

- + Thiết lập quan hệ chính trị ổn định trong khu vực, mở rộng thành viên và từng bước nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế.
- + Từ sau Hiệp ước Ba-li (1976), Hội nghị Thượng đỉnh là cơ chế hoạch định chính sách cao nhất, Ban thư kí ASEAN được thành lập, có trụ sở tại Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a). ASEAN phát triển số lượng thành viên từ 5 lên 10 nước.+ ASEAN cũng tham gia giải quyết nhiều vấn đề chính trị, an ninh lớn trong khu vực như vấn đề Cam-pu-chia.

- Giai đoạn từ 1999 đến 2015:

- + Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tăng cường hợp tác nội khối và hợp tác quốc tế, từng bước chuẩn bị cho sự ra đời của Cộng đồng ASEAN.
- + Năm 2007, Hiến chương ASEAN được thông qua.
- Giai đoạn từ 2015 đến nay:
 - + Cộng đồng ASEAN được xây dựng và phát triển với ba trụ cột chính là Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội.
 - + ASEAN tăng cường hợp tác và kết nối khu vực, đồng thời không ngừng nâng cao vị thế trong khu vực và trên thế giới.

Bài 5. Cộng đồng ASEAN: từ ý tưởng đến hiện thực

1. Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

- Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN khởi nguồn từ khi tổ chức này được thành lập năm 1967. Trong Tuyên bố Băng Cốc (1967), các nước thành viên đã nêu mục tiêu xây dựng một cộng đồng hoà bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á.

- Năm 1997, ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN được chính thức khẳng định nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày thành lập ASEAN. Cũng trong năm 1997, Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai tại Ma-lai-xi-a đã thông qua văn kiện mang tên Tầm nhìn ASEAN 2020.

- Tầm nhìn ASEAN 2020 là văn bản đầu tiên đề xuất ý tưởng xây dựng một Cộng đồng ASEAN có nhận thức về các mối quan hệ lịch sử, gắn bó với nhau trong một bản sắc khu vực chung, cùng nhau giữ gìn hoà bình, hướng tới ổn định, tương trợ, hợp tác phát triển phồn vinh, tăng cường vị thế ASEAN trên trường quốc tế.

- [Mục tiêu](#) tổng quát của Cộng đồng ASEAN là xây dựng một tổ chức hợp tác liên chính phủ có liên kết sâu rộng, dựa trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN.

- Cộng đồng ASEAN được hình thành dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng Chính trị An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội.

Kế hoạch xây dựng cộng đồng ASEAN:

- Trên cơ sở văn bản Tầm nhìn ASEAN 2020, các nước thành viên trải qua một thập kỉ xây dựng mô hình và cơ sở pháp lí cho Cộng đồng ASEAN thông qua Tuyên bố Ba-li II (2003) và Hiến chương ASEAN (2007).

- Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN được thể hiện thông qua Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 - 2015) cùng với các hoạt động triển khai cụ thể trên ba nội dung: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hoá - xã hội.

- Trong giai đoạn 2009 - 2015, nhiều biện pháp tích cực đã được triển khai nhằm chuẩn bị cho sự xác lập của Cộng đồng ASEAN. Các chương trình hợp tác được thúc đẩy trong đó có Sáng kiến hội nhập ASEAN giai đoạn 2.

- Ngày 22-11-2015, các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhóm họp tại Ma-lai-xi-a, kí Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ, chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN.
- Cộng đồng ASEAN có hiệu lực từ ngày 31-12-2015.

2. Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN

Nội dung chính của Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN

Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) là khuôn khổ hợp tác chính trị an ninh toàn diện nhằm mục tiêu xây dựng một môi trường hoà bình và an ninh cho phát triển ở khu vực Đông Nam Á thông qua việc nâng cao hợp tác chính trị - an ninh trong khối ASEAN, kết hợp với sự tham gia của các đối tác bên ngoài.

Nguyên tắc chính trị cơ bản của Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN I

Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) không tạo ra một khối phòng thủ chung mà dựa trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của ASEAN là đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực.

Nội dung chính của Cộng đồng Kinh tế

- Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là khuôn khổ hợp tác xây dựng ASEAN thành một thị trường và một nền tảng sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề.
- AEC thúc đẩy chính sách cạnh tranh về kinh tế, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại điện tử,... hướng tới sự thịnh vượng chung của các quốc gia thành viên.

Nội dung chính của Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN

- Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN (ASCC) xây dựng một ASEAN lấy con người làm trung tâm, có trách nhiệm xã hội nhằm xây dựng tình đoàn kết và thống nhất bền lâu giữa các quốc gia và dân tộc ASEAN bằng cách tạo dựng bản sắc chung, xây dựng

một xã hội chia sẻ, đùm bọc, hoà thuận và rộng mở, nơi cuộc sống và phúc lợi của người dân được nâng cao.

- Kế hoạch tổng thể xây dựng ASCC được thông qua, gồm 6 nội dung chính.

- + Phát triển con người
- + Phúc lợi và bảo hiểm xã hội
- + Các quyền và bình đẳng xã hội
- + Bảo đảm bền vững môi trường
- + Tạo dựng bản sắc ASEAN
- + Thu hẹp khoảng cách phát triển

3. Cộng đồng ASEAN sau năm 2015

- Thách thức của Cộng đồng ASEAN

+ Thách thức an ninh đến từ cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; thay đổi cấu trúc địa - chính trị khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và toàn cầu nói chung.

+ Sự đa dạng của các nước thành viên về chế độ chính trị, tôn giáo; khoảng cách về phát triển kinh tế giữa các nước.

+ Nguy cơ chia rẽ của ASEAN về các vấn đề khu vực và quốc tế, đặc biệt là khi ASEAN vận hành dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

+ Thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng, như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh,... đe dọa môi trường hoà bình, an ninh, ổn định để phát triển của Cộng đồng ASEAN.

- Triển vọng của Cộng đồng ASEAN:

+ Sự vươn lên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng là cơ sở để Cộng đồng ASEAN tiếp tục phát triển với mức độ liên kết ngày càng chặt chẽ và sâu rộng trên cả ba trụ cột.

+ Cộng đồng ASEAN đang ngày càng hoàn thiện thể chế, chính sách, cơ chế hợp tác và đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, giáo dục, khoa học, kĩ thuật, ...; từng bước gắn kết các quốc gia

Đông Nam Á để trở thành khu vực phát triển năng động, thịnh vượng mới của thế giới.

+ Về đối ngoại, vị thế của ASEAN ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. ASEAN có quan hệ rộng mở với các đối tác bên ngoài, tham gia và đóng vai trò quan trọng tại nhiều diễn đàn lớn trên thế giới.

mất đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc,...

Chủ đề 3. Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)

Bài 6. Cách mạng tháng Tám năm 1945

1. Bối cảnh lịch sử

Trên thế giới, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh dồn dập tấn công quân đội Nhật Bản ở châu Á -Thái Bình Dương. Ngày 6 và ngày 9-8-1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki của Nhật Bản. Cùng thời gian này, Hồng quân Liên Xô tấn công, tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc. Ngày 15-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

- Ở trong nước, quân Nhật rệu rã, Chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, dao động.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp đấu tranh; lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, đặc biệt là cao trào kháng Nhật cứu nước (3-1945); ở nhiều địa phương, quần chúng cách mạng đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa khi thời cơ đến.

- Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố Quân lệnh số 1, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trên cả nước.

- Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa.
- Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, cử ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

2. Diễn biến chính

Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa, quần chúng khắp nơi đã nổi dậy giành chính quyền.

- Ngày 14,15/8: Khởi nghĩa thắng lợi ở một số xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.... Ngày 16/8: Một đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy từ Tân Trào về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội. Ngày 18/8: Khởi nghĩa thắng lợi ở Bắc Giang, Hải Dương Hà Tĩnh, Quảng Nam - là bốn tỉnh giành được chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất cả nước. Ngày 19/8: Khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội. Ngày 23/8: Khởi nghĩa thắng lợi ở Huế. Ngày 25/8: Khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn. Ngày 28/8: Đồng Nai Thượng, Hà Tiên là hai tỉnh cuối cùng giành được chính quyền.
- Khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động lớn đến các địa phương khác, đưa đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trên cả nước.
- Chiều ngày 30-8-1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ quân chủ Việt Nam hoàn toàn sụp đổ. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- Việc giành được chính quyền ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn có ý nghĩa như thế nào trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 là do Cách mạng tháng Tám diễn ra từ thành thị về nông thôn. Vì thế, việc giành chính quyền thắng lợi ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương giành thắng lợi. Nhiều nơi, từ vùng núi, nông thôn đến thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa.

3. Nguyên nhân thắng lợi và bài học lịch sử

- [Tiktok @share learn](#)

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kết hợp của những nguyên nhân chủ quan và khách quan.

- **Nguyên nhân chủ quan:** Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Hồ Chí Minh cùng với đường lối cách mạng đúng đắn trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam. Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam trong công cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do. Sự chủ động, linh hoạt của các cấp bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh trong quá trình chỉ đạo, tổ chức khởi nghĩa. Quá trình chuẩn bị và xây dựng lực lượng cho cách mạng giải phóng dân tộc trong suốt 15 năm (từ năm 1930), gắn liền với những bài học kinh nghiệm quý báu.

- **Nguyên nhân khách quan:** Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô và quân) Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít đã tạo ra thời cơ thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa, đồng thời cổ vũ tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc của các tầng lớp nhân dân.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ý nghĩa to lớn.

- **Đối với Việt Nam:** Cách mạng tháng Tám năm 1945 mở ra bước ngoặt lớn của dân tộc: kết thúc ách cai trị hơn 80 năm của thực dân Pháp và gần 5 năm của quân phiệt Nhật chấm dứt vĩnh viễn chế độ quân chủ. Đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa-nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Mở đầu kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập, tự do, nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước; giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.Đưa Đảng Cộng sản Đông Dương từ một đảng bí mật trở thành đảng cầm quyền, chuẩn bị điều kiện tiên quyết cho những thắng lợi tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

- **Đối với thế giới:** Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa, làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc. Góp phần cổ vũ các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đứng lên đấu tranh tự giải

phóng, đồng thời có ảnh hưởng đến công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Lào và Cam-pu-chia.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.

- Sự lãnh đạo của Đảng: Cần có đường lối chiến lược đúng đắn và vận dụng sáng tạo, linh hoạt vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước.
- Phát huy sức mạnh khối đoàn kết toàn dân: Cần tập hợp, tổ chức các lực lượng yêu nước rộng rãi trong một mặt trận dân tộc thống nhất, từ đó phát huy sức mạnh to lớn của các tầng lớp nhân dân và khối đoàn kết toàn dân.
- Xác định thời cơ, tạo và chớp thời cơ: Cần xác định rõ thời cơ và giá trị của thời cơ; chủ động tạo thời cơ và nhanh chóng chớp thời cơ để hành động.
- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại: Cần có sự kết hợp giữa nội lực trong nước với điều kiện thuận lợi từ bên ngoài, giữa nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, trong đó nhân tố chủ quan giữ vai trò quyết định.

Bài 7. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

1. Bối cảnh lịch sử

Khách quan:

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh.
- Tuy vậy, quan hệ quốc tế diễn biến phức tạp và từng bước chịu sự chi phối của Chiến tranh lạnh.

Chủ quan:

- Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập, tự do.

- Nhân dân Việt Nam trở thành người làm chủ đất nước, gắn bó và quyết tâm bảo vệ chế độ mới. Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đảng cầm quyền.
- Tuy vậy, vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị các nước đế quốc liên kết với các thế lực thù địch trong và ngoài nước chống pháp xâm lược.

2. Diễn biến chính

*Diễn biến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ.

- Đêm 22, rạng sáng 23 - 9 - 1945, thực dân Pháp chính thức tấn công trở lại xâm lược nước ta.
- Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn anh dũng đứng lên chống trả.
- Tháng 10 - 1946, Pháp tăng viện binh và được sự giúp đỡ của quân Anh, Nhật đã chiếm được các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.
- Trước tình hình đó Đảng đã phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến.
- Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ đã giáng đòn đầu tiên vào ý đồ “đánh nhanh, thắng nhanh” của Pháp, đẩy quân Pháp vào thế bị động và phải giậm chân tại đây trong nhiều tháng, tạo điều kiện để cả nước chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.

*Diễn biến chính của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp từ năm 1946 đến năm 1950.

- Từ tháng 11/1946, thực dân Pháp từng bước khiêu khích, tấn công quân sự tại Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Hà Nội,...
- Ngày 18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư buộc chính phủ ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát Thủ đô cho chúng.
- Ngày 18 và 19/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng tại Vạn Phúc (Hà Nội) quyết định phát động kháng chiến toàn quốc.

- Từ cuối năm 1946 đến cuối năm 1950, quân dân Việt Nam đã từng bước làm thất bại kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của Pháp, tiến đến giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ:
- + Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 từ tháng 12/1946 đến tháng 2/1947.
- + Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.
- + Chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950.

*Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp từ năm 1951 đến năm 1953.

- Từ cuối năm 1950, được sự ủng hộ và viện trợ của Mỹ, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi.
- Trong bối cảnh mới, quân dân cả nước tiếp tục đẩy mạnh kháng chiến, giành được thắng lợi trên các lĩnh vực:

Về chính trị:

- + Từ ngày 3 đến 7/3/1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt.
- + Ngày 11/03/1951, lập Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào, tăng cường khối đoàn kết ba nước đấu tranh chống Pháp và can thiệp Mỹ.

Về quân sự: Quân đội nhân dân Việt Nam chủ động mở nhiều chiến dịch tiến công và phản công để giữ vững quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ: các chiến dịch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ (1950- 1951); chiến dịch Hòa Bình (1951 - 1952); ...

Về kinh tế:

- + Năm 1952, Chính phủ vận động lao động sản xuất và tiết kiệm, lôi cuốn mọi giới tham gia.
- + Thủ công nghiệp và công nghiệp đáp ứng yêu cầu về công cụ sản xuất và thiết yếu của đời sống.

- + Chấn chỉnh thuế khóa, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.
- + Bồi dưỡng sức dân và phát động giảm tô, cải cách ruộng đất với 5 đợt giảm tô, 1 đợt cải cách ruộng đất.

Về văn hóa:

- + Tiếp tục cải cách giáo dục với 3 phương châm “phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất”, nhà trường gắn với xã hội, 1952 có trên 1.000.000 học sinh phổ thông, bình dân học vụ, bổ túc văn hóa phát triển.
- + Thực hiện “Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến”.

*Những nét chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1953- 1954.

- Tháng 7-1953 được sự viện trợ của Mỹ, Pháp đề ra kế hoạch Na-va, với ý đồ trong 18 tháng giành thắng lợi quân sự quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.
- Tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra kế hoạch tác chiến trong đông - xuân 1953 - 1954. Phương châm chiến lược là tập trung lực lượng mở các cuộc tiến công lớn vào
- Trong Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953- 1954, bộ đội chủ lực mở một loạt chiến dịch tấn công quân Pháp ở Lai Châu. Trung Lào, Thượng Lào, Bắc Tây Nguyên,... đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng quân Pháp, làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va.
- Tháng 11-1953, Nava quyết định điều quân lên chiếm giữ Điện Biên Phủ xây dựng nơi đây thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương.
- Đầu tháng 12-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Chiều ngày 7-5-1954, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của quân Pháp đầu hàng.

***Thắng lợi của chiến dịch đã giáng đòn quyết định đập tan ý chí xâm lược của các thế lực thực dân hiếu chiến, buộc Chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Geneve, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa**

binh, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia.

3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử

*Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nguyên nhân khách quan:

- Sự đoàn kết chiến đấu của liên minh nhân dân ba nước Đông Dương.
- Sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô.
- Sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân Pháp và nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

Nguyên nhân chủ quan:

- Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, được vận dụng linh hoạt, sáng tạo.
- Truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết và ý chí kiên cường trong đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước và mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố, mở rộng;

*Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ ở Việt Nam.
- Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ, đồng thời cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Bài 8. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)

1. Bối cảnh lịch sử

Bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)

Bối cảnh thế giới:

- Chiến tranh lạnh và cục diện đối đầu Đông - Tây tiếp tục diễn ra ngày càng căng thẳng, phức tạp.
- Phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển mạnh.
- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước Đông Âu đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Bối cảnh trong nước:

- Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, Việt Nam tạm thời bị phân chia làm hai miền:
 - + Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tạo điều kiện cho việc thực hiện các nhiệm vụ cách mạng của cả nước.
 - + Miền Nam, Mỹ thay thế Pháp dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, thực hiện chia cắt Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á.

2. Các giai đoạn phát triển chính

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954- 1960

- Miền Bắc:
 - + Từ năm 1954- 1957: Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

+ Từ năm 1958- 1960: Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội.

=> Việc hoàn thành cải cách ruộng đất, thực hiện nhiệm vụ cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội làm cho cơ cấu kinh tế - xã hội miền Bắc thay đổi, tạo cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn tiếp theo, nhằm xây dựng miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước, là hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

- Miền Nam:

+ Năm 1954- 1958: Đấu tranh chính trị chống chế độ Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

+ Năm 1959- 1960: Phong trào Đồng Khởi.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1961 đến năm 1965

- Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất:

+ Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965) nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất- kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Từ đó, sức mạnh của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa được tăng cường.

+ Miền Bắc tăng cường chỉ viện cho tiền tuyến miền Nam.

- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt ” của Mỹ:

+ Ở miền Nam, từ năm 1961, hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm bị thất bại, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. Để thực hiện kế hoạch, Mỹ và quân đội Sài Gòn tiến hành dồn dân lập “ấp chiến lược”, mở các cuộc hành quân càn quét lực lượng cách mạng.

+ Quân dân miền Nam đã chiến đấu chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, đồng bằng và đô thị), tiến công địch bằng cả ba mũi giáp công (chính trị, quân sự. binh vận) và giành được nhiều thắng lợi quan trọng.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1965 đến 1968.

- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ:

+ Từ giữa năm 1965, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược Chiến tranh cục bộ. Quân đội Mỹ mở hàng loạt các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” ở miền Nam, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

+ Cả nước trực tiếp tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

+ Trước tình hình mới, quân và dân miền Nam tiếp tục đấu tranh giành được những thắng lợi trên nhiều lĩnh vực.

- Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ, vừa sản xuất và thực hiện nghĩa vụ hậu phương đối với miền Nam:

+ Ngày 5-8- 1964, sau khi dựng lên “sự kiện Vịnh Bắc Bộ”, Mỹ cho không quân

đánh phá một số địa điểm ở miền Bắc.

+ Từ năm 1965, Mỹ chính thức mở rộng chiến tranh ra miền Bắc lần thứ nhất.

+ Miền Bắc thực hiện tốt vai trò của hậu phương lớn, duy trì hoạt động sản xuất và chỉ viện cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1969 đến năm 1973.

- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ:

+ Từ năm 1969, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và mở rộng chiến tranh sang Lào, Cam-pu-chia.

+ Mỹ từng bước rút quân về nước nhưng vẫn tiếp tục viện trợ quân sự cho chính quyền Sài Gòn, hỗ trợ quân đội Sài Gòn mở các cuộc hành quân sang Cam-pu-chia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971).

+ Mỹ thực hiện các chính sách ngoại giao để hạn chế sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô đối với Việt Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

- + Trong cuộc chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, quân dân miền Nam giành được những thắng lợi quan trọng trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.
- Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế- xã hội, chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai, làm tròn nghĩa vụ hậu phương:
 - + Tháng 4-1972 đến tháng 12-1972, Mỹ tiếp tục gây chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ hai.
 - + Từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972, Mỹ tiến hành cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B-52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố ở miền Bắc.
 - + Qua 12 ngày đêm chiến đấu, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 81 máy bay. Thắng lợi này được coi như trận “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mỹ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc và kí Hiệp định Pa-ri (1973) về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.
 - + Trong những năm 1969- 1972, miền Bắc tiếp tục chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam và chiến trường Lào, Cam-pu-chia.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1973- 1975.

- Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế- xã hội, tiếp tục chi viện cho miền Nam:
 - + Từ năm 1973, miền Bắc tiến hành khôi phục kinh tế- xã hội, tiếp tục chi viện cho miền Nam chống Mỹ và đạt nhiều thành tựu quan trọng.
- Miền Nam đấu tranh chống “bình định- lấn chiếm”, tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn:
 - + Từ tháng 3-1973, chính quyền Sài Gòn tiến hành chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, mở các cuộc hành quân “bình định - lấn chiếm” vùng giải phóng.

- + Quân và dân miền Nam tiến hành các cuộc đấu tranh chống “bình định- lấn chiếm”, đồng thời chủ động mở một số cuộc tiến công để mở rộng vùng giải phóng.
- + Cuối năm 1974, đầu năm 1975, quân dân miền Nam mở đợt hoạt động quân sự ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi quan trọng ở Đường 14 - Phước Long (6-1-1975).
- + Trước tình hình đó, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ: “Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”.
- + Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 trải qua 3 chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4/3 đến ngày 24/3/1975), Các chiến dịch giải phóng Huế và Đà Nẵng (từ ngày 21/3 đến ngày 29/3/1975), Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26/4 đến ngày 30/4/1975).
- + Đến ngày 2-5-1975, toàn bộ miền Nam cùng các đảo và quần đảo hoàn toàn được giải phóng.

*Tác động từ hằng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đến lịch sử Việt Nam

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử với sự kiện Quân giải phóng miền Nam cắm cờ trên nóc dinh Độc vào ngày 30-4-1975, đã đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam là hòa bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

3. Nguyên nhân thắng lợi

Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954- 1975).

- Nguyên nhân chủ quan:

- Tiktok @share learn

- + Sự lãnh đạo với đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- + Truyền thống yêu nước, đoàn kết của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc.
- + Vai trò của hậu phương miền Bắc, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Nguyên nhân khách quan:

- + Tinh thần đoàn kết, phối hợp chiến đấu, giúp đỡ lẫn nhau của ba dân tộc Đông Dương.
- + Sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng tiến bộ, hoà bình, dân chủ và các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc, Liên Xô.
- + Phong trào nhân dân Mỹ và nhân dân tiến bộ trên thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

4. Ý nghĩa lịch sử

Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

Đối với Việt Nam:

- Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ, 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc từ sau

Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa thực dân- đế quốc ở Việt Nam, trên cơ sở đó hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.
- Mở ra kỉ nguyên mới của Việt Nam: kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đối với thế giới:

- Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến tình hình nước Mỹ và thế giới.

- Là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới nửa sau thế kỉ XX, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc.

Bài 9. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay

1. Bối cảnh lịch sử

Bối cảnh lịch sử của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay

- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Việt Nam phải tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới ở hai đầu đất nước và đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông trong bối cảnh mới.
- Trên thế giới, xu thế hòa hoãn Đông - Tây tiếp tục diễn ra, tuy nhiên quan hệ giữa các nước lớn ẩn chứa nhiều yếu tố phức tạp.
- Ở trong nước, đất nước thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, tình hình kinh tế-xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc và Cam-pu-chia có nhiều dấu hiệu bất ổn.

2. Diễn biến

Diễn biến chính của cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam (1975-1979)

- Sau khi lên nắm chính quyền, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xa-ri - Khiêu Xăm Phon, đại diện cho phái "Khơ-me Đỏ" ở Cam-pu-chia, đã có nhiều hoạt động khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam.
- Từ đầu tháng 5-1975 đến năm 1978, tập đoàn Pôn Pốt đã thể hiện ý đồ đánh chiếm đảo Phú Quốc, tiến hành chiếm đảo Thổ Chu và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ dọc biên giới của Việt Nam từ Hà Tiên đến Tây Ninh.
- Ngày 22-12-1978, Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến đánh Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam.

- Thực hiện quyền tự vệ chính đáng. Quân đội nhân dân Việt Nam đã tổ chức phản công, đánh bật lực lượng Pôn Pốt ra khỏi lãnh thổ và truy kích đối phương đến tận nơi xuất phát,
- Theo yêu cầu giúp đỡ của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam đã cùng nhân dân Cam-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng.

Diễn biến chính của cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (1979-1989)

- Hành động thù địch chống Việt Nam của tập đoàn Pôn Pốt được một số nhà lãnh đạo Trung Quốc khi đó đồng tình, ủng hộ và có những hành động làm tổn hại đến mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Nghiêm trọng hơn, sáng ngày 17-2-1979, Trung Quốc điều động 32 sư đoàn đồng loạt mở cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam, dọc biên giới phía Bắc từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).
- Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, quân dân Việt Nam, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Hành động vi phạm chủ quyền lãnh thổ Việt Nam của Trung Quốc cũng đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới. Từ ngày 5-3 đến ngày 18-3-1979, Trung Quốc rút quân về nước.
- Sau khi rút quân, Trung Quốc tiếp tục có những hành động gây xung đột, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam, đặc biệt là tại khu vực biên giới thuộc địa bàn huyện Vị Xuyên (Hà Giang). Nơi đây trở thành chiến trường ác liệt giữa hai bên trong giai đoạn 1984 - 1989

Diễn biến chính của cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam ở Biển Đông từ tháng 4 năm 1975 đến nay

Sau Đại thắng Xuân 1975. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Ngày 12-5-1977. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

Năm 1994, Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

- Về quản lí hành chính, năm 1982. Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo

Hoàng Sa, trực thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay thuộc thành phố Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa, trực thuộc tỉnh Đồng Nai (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa). Năm 2007, Chính phủ quyết định thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo Song Tử Tây và Sinh Tồn trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

- Nhà nước Việt Nam cũng triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa như thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường tuần tra, chốt giữ, xây dựng bia chủ quyền....; đồng thời kiên quyết đấu tranh trước những hành động xâm lược, đe dọa từ bên ngoài.

- Năm 1988, Trung Quốc đưa quân đánh chiếm trái phép một số đảo, bãi đá thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam như Cô Lin, Len Dao. Gạc Ma... Lực lượng

Hải quân nhân dân Việt Nam đã anh dũng chiến đấu để bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia.

- Năm 2012, Trung Quốc ngang nhiên thành lập thành phố Tam Sa, tự cho mình quyền quản lí quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Chính phủ Việt Nam đã lên án hành động của Trung Quốc, đồng thời khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo này.

- Tháng 5-2014, Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương-981 đến hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lí và thềm lục địa của Việt Nam ở Biển Đông, đồng thời đưa một số tàu cá và tàu quân sự vào khai thác bất hợp pháp ở khu đặt giàn khoan Hải Dương-981.

- Để bảo vệ quyền chủ quyền quốc gia, Việt Nam đã tăng cường lực lượng tại khu vực đặc quyền kinh tế, đồng thời tích cực đấu tranh ngoại giao, yêu cầu Trung Quốc chấm dứt hành động vi

phạm chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Ngày 16-7-2014, Trung Quốc rút giàn khoan Hải Dương-981 ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

- Để giải quyết các tranh chấp chủ quyền biển đảo, Việt Nam luôn kiên định con đường đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp với luật pháp quốc tế, trên nguyên tắc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

3. Tổng kết

Ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông từ tháng 4 năm 1975 đến nay

- Thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của quân dân Việt Nam từ sau tháng 4-1975 đến nay đã làm thất bại ý đồ và hành động xâm lược, chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch: bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

- Với thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân Cam-pu-chia, đồng thời tích cực góp phần bảo vệ độc lập dân tộc, hòa bình ở Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

- Cuộc chiến tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam từ sau tháng 4/1975 đến nay có ý nghĩa lịch sử quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền, đóng góp vào hòa bình và ổn định khu vực, tôn vinh tinh thần yêu nước, và thúc đẩy phát triển bền vững của đất nước.

Bài học

- Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay được thể hiện qua nhiều hình thức, nổi bật là tinh thần sẵn sàng chiến đấu, hi

sinh vì sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, khối đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh. là nhân tố quyết định thắng lợi.

- Trong công cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là nhân tố quan trọng, đưa đến những thắng lợi lịch sử.

- Các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thể hiện qua đường lối và sách lược cách mạng đúng đắn, phù hợp ở từng thời kì như: vừa kháng chiến vừa kiến quốc; tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao,...

Chủ đề 4: Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay

Bài 10. Khái quát công cuộc đổi mới từ năm 1986 đến nay

1.. Khởi đầu công cuộc đổi mới (1986- 1995).

Nội dung chính của đường lối đổi mới ở Việt Nam giai đoạn (1986- 1995).

- Những nội dung chính của đường lối đổi mới ở Việt Nam giai đoạn (1986- 1995):

- Đường lối đổi mới toàn diện và đồng bộ đất nước được đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), tiếp tục được bổ sung tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) của Đảng.

- Nội dung cơ bản của đường lối Đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra trong giai đoạn 1986 – 1995 là:

+ Đổi mới toàn diện đất nước, tập trung trước hết là đổi mới tư duy kinh tế; ổn định và phát triển kinh tế – xã hội, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng;

+ Đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước; ...

- + Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân;
- + Đổi mới chính sách văn hoá – xã hội,
- + Mở rộng quan hệ với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình,...

2.Đẩy mạnh CNH-HĐH, hội nhập kinh tế thế giới (1996- 2006).

Nội dung chính của đường lối đổi mới ở Việt Nam giai đoạn 1996- 2006.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) và lần thứ IX (2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối Đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.
- Nội dung cơ bản của đường lối Đổi mới giai đoạn 1996 – 2006 là:
 - + Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá;
 - + Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Đổi mới hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, ...
 - + Chú trọng phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển giáo dục, y tế và giải quyết các vấn đề xã hội.
 - + Đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế,....

3. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng (2006 đến nay)

Nội dung chính của đường lối đổi mới ở Việt Nam giai đoạn 2006- 2021.

- Các kì Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X (2006), XI (2011), XII (2016), XIII (2021) tiếp tục phát triển đường lối Đổi mới.
- Đường lối Đổi mới từ năm 2006 đến nay thể hiện những nội dung chủ yếu sau:
 - + Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc Đổi mới;

- + Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế.
- + Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; ...
- + Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tiếp tục phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;...
- + Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng,...

Bài 11. Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

1. Thành tựu cơ bản

Những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay trên lĩnh vực chính trị.

- Hình thành hệ thống quan điểm lí luận về đường lối Đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
- Tình hình chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được bảo đảm và tăng cường.
- Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường.
- Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh.
- Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững.

Những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế từ năm 1986 đến nay.

- Sau 10 năm đổi mới (1986 – 1995), Việt Nam đã vượt qua khủng hoảng kinh tế- xã hội.
- Tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao, quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh.

Những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực xã hội từ năm 1986 đến nay.

- Trong quá trình Đổi mới, nhiều vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết và đạt những kết quả nổi bật.
- Số lao động được tạo việc làm trong nước hằng năm tăng lên, trung bình khoảng hơn 1 triệu người mỗi năm.
- Công tác xoá đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả ấn tượng, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.
- Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực văn hóa từ năm 1986 đến nay.

- Trong thời kì Đổi mới, nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được chú trọng xây dựng và phát triển; đời sống văn hoá được cải thiện; giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hoá được mở rộng.
- Việt Nam đã chú trọng bảo tồn, kế thừa và phát huy nhiều giá trị văn hoá truyền thống, di sản văn hoá của dân tộc.
- Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng phong phú, đa dạng.
- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ có nhiều tiến bộ. Việt Nam đã hoàn thành xóa mù chữ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010.

2. Một số bài học kinh nghiệm

Một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

- Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.
- Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân.
- Kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Chủ đề 5. Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại

Bài 12. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975

1. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945.

Hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu:

- Giai đoạn 1905- 1909: Sang Nhật Bản, tiếp xúc với một số nhân vật như Lương Khải Siêu, ...; tổ chức phong trào Đông du; tham gia thành lập Đông Á Đồng minh Hội và Diên – Quế – Việt liên minh.
- Giai đoạn 1909- 1925: Tiếp xúc với nhiều người yêu nước Trung Quốc; thành lập và triển khai các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội, tham gia sáng lập Hội Chấn Hoa Hưng Á; cử người liên lạc với một số tổ chức, đại diện nước ngoài.

Hoạt động đối ngoại của Phan Châu Trinh:

- Năm 1906: Sang Nhật Bản rồi về nước, gửi thư đề nghị Toàn quyền Đông Dương cải cách chế độ cai trị, mở mang kinh tế, giáo dục đối với nhân dân Việt Nam.
- Từ năm 1911- 1925: Hoạt động tại Pháp; gửi kiến nghị lên Chính phủ Pháp; lên án chính sách cai trị của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương; viết báo, diễn thuyết để thức tỉnh dư luận Pháp về tình hình Việt Nam, ...

Hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc:

- Từ năm 1918- 1920: Gia nhập Đảng Xã hội Pháp, bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp nhằm tìm kiếm sự ủng hộ đối với cách mạng Việt Nam.

- Từ năm 1921- 1930: Tham dự nhiều hoạt động của Quốc tế Cộng sản ở Liên Xô, Trung Quốc; tham gia sáng lập hai tổ chức có tính chất quốc tế là Hội Liên hiệp thuộc địa và Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông.

Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng Sản Đông Dương:

- Trong giai đoạn 1930 – 1940, Đảng Cộng sản Đông Dương duy trì liên lạc với Quốc tế Cộng sản, các đảng cộng sản và phong trào vô sản ở các nước.
- Tháng 4-1931, Đảng Cộng sản Đông Dương từ vị trí là phân bộ của Đảng Cộng sản Pháp ở thuộc địa trở thành một chi bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản.
- Trong giai đoạn 1941 – 1945, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương thể hiện chủ trương ủng hộ Liên Xô cùng lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến chống phát xít.
- Từ năm 1942 đến năm 1945, Hồ Chí Minh đã hai lần sang Trung Quốc để vận động ngoại giao với lực lượng Đồng minh.

2. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945- 1954).

- Từ năm 1945: Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư, công hàm cho Đại hội đồng Liên hợp quốc và chính phủ một số nước, đề nghị công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- Trước ngày 6 -3-1946: Thực hiện chính sách ngoại giao mềm mỏng với quân đội Trung Hoa Dân quốc, cương quyết chống thực dân Pháp xâm lược.
- Từ ngày 6-3-1946 Kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và kí với Pháp bản Tạm ước Việt – Pháp (14-9-1946).
- Năm 1951: Tăng cường mối quan hệ đoàn kết giữa ba nước Đông Dương.
- Năm 1947- 1949: Thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao, phòng Thông tin tại Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ; cử đại diện tham gia một số hội nghị quốc tế và khu vực tại châu Á và châu Âu.

- Năm 1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa: Trung Quốc, Liên Xô, Triều Tiên và một số nước Đông Âu, ...
- Năm 1954: Cử phái đoàn ngoại giao tham dự Hội nghị và kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương.

3. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954- 1975).

Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975):

- Đấu tranh yêu cầu thực hiện Hiệp định Giơ-ne-vơ.
- củng cố, phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.
- Tăng cường mối quan hệ đoàn kết giữa ba nước Đông Dương.
- Đàm phán, kí kết Hiệp định Pa-ri.

Bài 13. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay

1. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1975- 1985.

- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa:
 - + Tháng 10 – 1975, Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm chính thức Liên Xô. Hai bên kí các hiệp định trong đó Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng nhiều công trình lớn.
 - + Ngày 3-11-1978, Việt Nam và Liên Xô kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác.
 - + Năm 1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) và kí nhiều hiệp ước hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.
- Cải thiện quan hệ với các nước láng giềng Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại với ASEAN:
 - + Năm 1977, Việt Nam kí với Lào Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác.
 - + Năm 1979, Việt Nam giúp đỡ nhân dân Cam-pu-chia chống lại chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ.

- Bước đầu đàm phán bình thường hóa quan hệ với Mỹ: Từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, Việt Nam đã gửi thông điệp cho chính quyền Mỹ về việc duy trì quan hệ song phương trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, không thù địch. Nhiều cuộc hội đàm Việt – Mỹ đã diễn ra tại Pari và Hà Nội.
- Phát triển quan hệ đối ngoại với các quốc gia và tổ chức quốc tế: Đến năm 1979, Việt Nam đã tham gia 33 tổ chức và 19 điều ước quốc tế, đặc biệt là trở thành thành viên Liên hợp quốc (1977).

2. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

- Phá thế bao vây, cấm vận:
 - + Tháng 11-1991, Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao.
 - + Tháng 7-1995, Mỹ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao.
- Tham gia ASEAN, thúc đẩy hoạt động đối ngoại ở Đông Nam Á:
 - + Tháng 7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN.
 - + Tham gia hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1995.
 - + Tổ chức thành công nhiều hoạt động và hội nghị của ASEAN, đảm nhiệm vai trò nước Chủ tịch ASEAN vào các năm 1998, 2010, 2020, có nhiều đóng góp xây dựng Cộng đồng ASEAN.
- Gia nhập và chủ động đóng góp đối với các tổ chức, diễn đàn quốc tế:
 - + Tăng cường hội nhập vào cộng đồng quốc tế. Đến năm 2020, Việt Nam đã trở thành thành viên của 63 tổ chức quốc tế, có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới.
 - + Tháng 1-2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.

Chủ đề 6. Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam

Bài 14. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh

- [Tiktok @share learn](#)

1. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HỒ CHÍ MINH.

Hoàn cảnh đất nước:

- Từ giữa thế kỉ XIX, thực dân Pháp xâm lược và từng bước áp đặt ách cai trị ở Việt Nam. Dưới chế độ thực dân, nền độc lập dân tộc và quyền tự do của đại bộ phận nhân dân bị tước đoạt.
- Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các phong trào yêu nước chống Pháp đều thất bại.

Hoàn cảnh quê hương:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh quê ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An- nơi có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời, nơi khởi nguồn của nhiều phong trào yêu nước.
- Nghệ An sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá và nhà khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử.

Hoàn cảnh gia đình:

- Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình yêu nước, cha là một nhà nho mẫu mực, mẹ là một người phụ nữ đảm đang, chăm chỉ và rất am hiểu các loại hình văn hoá dân gian.
- Gia đình đã giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm hình thành nhân cách tốt đẹp và có sự đồng cảm với nhân dân lao động.

2. TIỂU SỬ VÀ TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA HỒ CHÍ MINH.

- Hồ Chí Minh sinh ngày 19-5- 1890 tỉnh Nghệ An.
- Từ năm 1890 đến năm 1911: Hồ Chí Minh có tuổi thơ gắn bó với làng Sen, học tại Trường Quốc Học Huế.
- Từ năm 1909, Nguyễn Tất Thành đến nhiều tỉnh phía nam như Bình Định (1909), dạy học tại trường Dục Thanh ở Phan Thiết (1910) và vào Sài Gòn (1911).
- Từ năm 1911 đến năm 1919: Nguyễn Tất Thành lấy tên là Văn Ba, rời Sài Gòn (1911) sang phương Tây tìm đường cứu nước, đi qua nhiều châu lục (châu Á, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ) để tìm hiểu thực tiễn các nước.

- Từ năm 1920 đến năm 1945: Nguyễn Ái Quốc động ở Pháp và Liên Xô, sau đó là Trung Quốc, Xiêm. Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin và quyết định lựa chọn con đường cứu nước giải phóng dân tộc theo khuynh hướng cách mạng vô sản (1920); chuẩn bị các điều kiện về tư tưởng, chính trị và tổ chức, sau đó thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 – 1930).
- Năm 1941, Nguyễn Ái Quốc trở về nước, cùng với Đảng Cộng sản Đông Dương trực tiếp chuẩn bị cho cuộc vận động giải phóng dân tộc.
- Giữa tháng 8-1945, Hồ Chí Minh cùng với Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền thành công, đưa tới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2-9-1945).
- Từ năm 1945 đến năm 1969: Hồ Chí Minh là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và lãnh đạo nhân dân tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống đế quốc Mỹ (từ năm 1954 đến năm 1969).
- Ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần tại Hà Nội.

Bài 15. Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc

1. HÀNH TRÌNH ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC.

- Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ ngày 5 - 6 - 1911.
- Ngày 8/6/1911: Nguyễn Tất Thành tới Singapore.
- Năm 1911: Người đi qua Cô- lôm- bô, Po- xa- ti, Mác- xây, Lơ- ha- vơ.
- Năm 1912: Người tới Gi- Bu- Ti, Tuy- ni- đi, An-giê, Bồ Đào Nha, Tê-nê-ri-phê, Xê- nê- gan, Đa- hô- mây, Ghi- nê, Công- gô, Rê- uy- ni- ông.
- Năm 1914: Người tới Luân Đôn.
- Năm 1920, Người tới Pari.

*Nội dung cơ bản của con đường cứu nước do Nguyễn Ái Quốc xác định.

- Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc xác định có nội dung cơ bản: giải phóng dân tộc gắn với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Trong đó, độc lập dân tộc là mục tiêu trực tiếp, chủ nghĩa xã hội là phương hướng tiến lên.

*Ý nghĩa

- Sự kiện Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước năm 1920 có ý nghĩa to lớn: bước đầu giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối giải phóng dân tộc; đồng thời mở đầu quá trình chuẩn bị các điều kiện cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. CHUẨN BỊ VÀ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.

Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị

- Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể ở một nước thuộc địa; xây dựng lí luận cách mạng giải phóng dân tộc kết hợp giải phóng giai cấp cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

- Chủ nhiệm, kiêm chủ bút báo Người cùng khổ (1922) và viết bài cho các báo, tạp chí; viết tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (1925); sáng lập báo Thanh Niên (6-1925); mở các lớp huấn luyện,

...

Chuẩn bị về tổ chức

- Xây dựng mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với thế giới: hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp, thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (1921), hoạt động ở Liên Xô và Quốc tế Cộng sản (1923 - 1924),

- Tìm hiểu và tập hợp thanh niên trí thức yêu nước ở hải ngoại để thành lập các tổ chức tiền thân của Đảng: Thanh niên Cộng sản đoàn (2 - 1925) và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6 - 1925).

*Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Triệu tập và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng (từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930).
- Thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Soạn thảo Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng (về sau trở thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng).

* Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam có những nội dung cơ bản :

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo đã xác định những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam:

- Làm cuộc “tư sản dân quyền cách mạng – giải phóng dân tộc và thổ địa cách mạng – cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội cộng sản”;
- Lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân;
- Lực lượng cách mạng là toàn dân tộc (nòng cốt là công – nông).
- Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh là “Độc lập, tự do”.

*Ý nghĩa của sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời:

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự vận động phát triển và thống nhất của phong trào cách mạng trong cả nước.
- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác- Lê-nin, tư tưởng Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

- Cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới.

Khẳng định: Sự ra đời của Đảng đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam vì:

- Từ đây cách mạng Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng

khoa học và sáng tạo, tổ chức chặt chẽ và đội ngũ cán bộ kiên trung.

- Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu quyết định đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

3. CHUẨN BỊ VÀ LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945.

*Ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh:

+ Việc thành lập Mặt trận Việt Minh đánh dấu sự đoàn kết rộng lớn của các lực lượng cách mạng Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

+ Mặt trận Việt Minh không chỉ thể hiện sự đồng lòng giữa các tầng lớp xã hội mà còn tạo ra tinh thần đoàn kết quốc gia mạnh mẽ.

+ Ý nghĩa của Mặt trận Việt Minh là kết hợp mọi tầng lớp nhân dân để đối mặt với thách thức ngoại xâm, mở ra hành trình cách mạng, chiến thắng lịch sử, và là nền tảng cho việc xây dựng nước Việt Nam mới.

*Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam giai đoạn 1941 – 1945:

+ Triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (5-1941).

+ Sáng lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941).

+ Xây dựng và mở rộng căn cứ địa cách mạng.

+ Thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944).

+ Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

4. LÃNH ĐẠO CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945- 1954).

*Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1945 – 1946,

- Trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Đảng và Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm cách đưa cách mạng Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thử thách.

- Trong việc giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp (từ đầu tháng 3 đến trước ngày 19-12-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng thực hiện chủ trương “hoà để tiến”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ động kí với Pháp bản Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và bản Tạm ước Việt – Pháp (14-9-1946).

=> Những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn này đã giúp cách mạng Việt Nam tránh phải đối đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù, có thêm thời gian hoà bình để xây dựng chính quyền cách mạng và chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp.

*Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1954).

- Hoạch định đường lối, phương châm kháng chiến: toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

- Mở rộng các hoạt động ngoại giao.

- Chủ trì Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam (2 – 1951) – Đại hội kháng chiến thắng lợi.

- Chỉ đạo các chiến dịch quân sự trong kháng chiến chống thực dân Pháp trên chiến trường.

5. LÃNH ĐẠO CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1969).

*Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1969).

- Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc:

- + Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì và chỉ đạo xây dựng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 - 1960).
- Chỉ đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, xác định đường lối và quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược:
- + Tháng 1 - 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, xác định phương hướng cơ bản cho cách mạng miền Nam.
- + Trong những năm 1965 - 1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng Trung ương Đảng phân tích tình hình, dự báo và thể hiện quyết tâm đánh thắng quân Mỹ xâm lược.
- Là biểu tượng đoàn kết và có vai trò to lớn trong đấu tranh ngoại giao:
- + Chủ tịch Hồ Chí Minh đại diện cho tiếng nói của nhân dân Việt Nam vạch trần tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ.
- + Trong bối cảnh mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nỗ lực dùng giải pháp ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ của nước bạn, đồng thời giữ vững đường lối độc lập, tự chủ của cách mạng Việt Nam.

Bài 16. Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam

1. HỒ CHÍ MINH TRONG LÒNG NHÂN DÂN THẾ GIỚI.

*Nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thế giới vinh danh Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất phát từ hai nguyên nhân chủ yếu:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc trên thế giới, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.
- Chủ tịch Hồ Chí Minh có đóng góp quan trọng về nhiều mặt trên các lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, nhân cách, lối sống,...

*Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại dấu ấn trong lòng nhân dân thế giới:

- Tượng và tượng đài tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có mặt tại nhiều quốc gia trên thế giới như: Lào, Phi-líp-pin, Thái Lan, Xin-ga-po, Ấn Độ, Mông Cổ, Hung-ga-ri, Nga, Pháp, ...
- Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã được đặt cho nhiều quảng trường, trường học và đường phố,... tại nhiều quốc gia trên thế giới.

2. HỒ CHÍ MINH TRONG LÒNG NHÂN DÂN VIỆT NAM.

Nguyên nhân:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến và hi sinh cả cuộc đời cho dân tộc Việt Nam.
- Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là tấm gương sáng về đạo đức, phẩm chất, lối sống cho các thế hệ người dân Việt Nam học tập và noi theo; để lại di sản lớn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những giá trị về tư tưởng, văn hoá.

Biểu hiện:

- Trên khắp cả nước, chính quyền và nhân dân các địa phương đã xây dựng nhiều công trình mang tên Hồ Chí Minh: bảo tàng, nhà lưu niệm, ...
- Nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo (trường học, học viện), con đường,... mang tên Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh.
- Trong các loại hình văn học, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành nguồn cảm hứng để giới văn nghệ sĩ sáng tác.
- Trong lĩnh vực nghệ thuật, Chủ tịch Hồ Chí Minh là chủ đề lớn cho nhiều nhạc sĩ sáng tác, các nhà biên kịch xây dựng kịch bản và các nghệ sĩ biểu diễn phục vụ công chúng.